



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ TỌA ĐỘ KHÉP GÓC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VONFRAM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN (KHU VỰC NÚI PHÁO VÀ LIÊN KỀ)

(Kèm theo Quyết định số 2581/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Điều chỉnh tại điểm a và b tiểu mục 3.2 mục 3 Phụ lục II.8. Danh mục các dự án thăm dò vonfram thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn WO ₃)	Trữ lượng (tấn WO ₃)	
3	Thái Nguyên				
3.2	Các Đề án cấp mới				
a	Mở rộng mỏ Núi Pháo thuộc xã Đại Phúc	42,9	94.830		
b	Khu vực Núi Chiếm	984,3	13.500		

2. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm b, c và d tiểu mục 3.2, mục 3 Phụ lục III.8. Danh mục các dự án khai thác vonfram thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Tấn WO ₃	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	
3	Thái Nguyên								
3.2	Các dự án cấp mới								
b	Mỏ Núi Pháo (mở rộng) thuộc xã Đại Phúc	42,9	55.192	94.830	2850÷3800	4500÷6000	2850÷3800	4500÷6000	Điều chỉnh giảm diện tích do điều chỉnh dự án Núi Pháo

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10 ³ tấn)	Tấn WO ₃	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	
c	Khu vực Núi Chiêm thuộc các xã Phú Lạc, An Khánh và Đại Phúc (đã trừ diện tích 151,8ha khu vực Núi Pháo điều chỉnh và 42,9ha khu vực Núi Pháo phân mở rộng)	984,3	60.000	13.500	750÷1000	750÷1000	2250÷3000	3750÷5000	Điều chỉnh giảm diện tích do điều chỉnh dự án Núi Pháo
d	Núi Pháo (điều chỉnh) thuộc các xã An Khánh, Phú Lạc và Đại Phúc (đã bao gồm 90ha diện tích đã cấp phép khai thác)	151,8	83.220	124.830	3.500	5.250	3.500	5.250	Trữ lượng huy động xác định theo GPKT số 1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010

3. Điều chỉnh điểm a và c, bổ sung điểm d tại mục 2 Phụ lục VI.8. Danh mục tọa độ khép góc các dự án thăm dò, khai thác quặng vonfram thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	Thái Nguyên				
a	Núi Pháo (phần mở rộng)	1	2394627	567730	42,9
		2	2394701	567497	
		3	2394602	567307	
		4	2394330	567175	
		5	2393980	567224	
		6	2393824	567426	
		7	2393715	567592	
		8	2393727	567730	
c	Khu vực Núi Chiếm thuộc các xã Phú Lạc, An Khánh và Đại Phúc (đã trừ diện tích 151,8ha khu vực Núi Pháo điều chỉnh và 42,9ha khu vực Núi Pháo phần mở rộng)	1	2396000	566000	984,3
		2	2396000	569401	
		3	2394915	569401	
		4	2394551	569536	
		5	2394063	570131	
		6	2393822	570016	
		7	2393843	570472	
		8	2393450	570700	
		9	2393450	571100	
		10	2393909	571100	
		11	2394023	571424	
		12	2393856	571679	
		13	2393860	571792	
		14	2394022	571789	
		15	2394283	571520	
		16	2394701	571776	
		17	2395133	571945	
		18	2395133	572000	
		19	2394001	572000	
		20	2394001	572458	
		21	2393590	572263	
		22	2393591	571304	
		23	2392953	571304	
		24	2392952	570888	
		25	2392534	570888	
		26	2392444	569778	
		27	2393036	569778	
		28	2393036	568568	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		29	2392859	568457	
		30	2392861	567735	
		31	2393380	567735	
		32	2393391	566000	
d	Núi Pháo (điều chỉnh) thuộc các xã An Khánh, Phú Lạc và Đại Phúc (đã bao gồm 90ha diện tích đã cấp phép khai thác)	1	2393532	569428	151,8
		2	2393532	569188	
		3	2393608	569073	
		4	2393620	568852	
		5	2393587	568689	
		6	2393780	568420	
		7	2393727	567730	
		8	2394627	567730	
		9	2394569	568448	
		10	2394338	568798	
		11	2394367	569236	
		12	2394130	569732	
				13	
	Phần đã cấp phép khai thác	1	2394347	567906	90,0
		2	2394327	568636	
		3	2394367	569236	
		4	2393997	569556	
		5	2393653	569333	
		6	2393667	568686	
		7	2393897	568346	
		8	2393947	567926	
		9	2394097	567796	